CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Số: 205/KĐT-TCKT
V/v: Giải trình Q2.2019 hợp nhất bị lỗ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng Khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của công ty niêm yết theo hướng dẫn tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gas đô thị (PVGAS CITY) xin giải trình với UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội về: Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong báo của công ty hợp nhất Quý 2 năm 2019 bị lỗ.

Nội dung giải trình như sau:

- Các công ty con mới thành lập, đang đi vào ổn định nên chưa có doanh thu hoặc doanh thu còn thập mà chỉ đang phát sinh chi phí.
- Giá LPG từ đầu năm 2019 đến nay liên tục giảm dẫn đến công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho .
- Mặt khác PVGAS CITY không thu được nợ từ các dự án trước đây công ty là nhà thầu thi công vì chủ đầu tư không có khả năng thanh toán, dẫn đến phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi

PVGAS CITY cam kết nội dung nêu trên là hoàn toàn trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung giải trình nêu trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KT,VT,DTH02

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Wang Xin

Signature invalid
Ký bởi: NGUYỄN THỊ HU
Ký ngày: 19/7/2019 11:24:23

PETROVIETNAM
GAS CITY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - số 167 - Trung Kính - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2019

Bao gồm:

_ *Bảng cân đối kế toán*
_ *Báo cáo kết quả hoạt động SXKD*
_ *Lưu chuyển tiền tệ*
_ *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà nội, tháng 7 năm 2019

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Mẫu số B01 - DN/HN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30-06-2019	31-12-2018
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**176,627,069,539**	**198,336,710,771**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**19,705,445,144**	**66,761,534,103**
1. Tiền	111		5 705 445 144	21 761 534 103
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,000,000,000	45,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	2	**8,765,272,150**	**16,691,591,658**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8 765 272 150	16 691 591 658
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**98,536,367,136**	**93,488,172,240**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	40 303 371 287	52 922 880 737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35 463 690 741	15 045 864 405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	3 937 890 350	6,211,007,187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1 237 319 040	- 760 313 887
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	5	68,733,798	68,733,798
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**38,957,514,631**	**19,403,903,156**
1. Hàng tồn kho	141		44 151 747 901	19 403 903 156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,194,233,270)	
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,662,470,478**	**1,991,509,614**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	410,205,705	456,270,090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 252 264 773	1 535 239 524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**57,995,647,890**	**45,251,922,897**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,014,905,790**	**2,251,668,254**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	10 442 737 988	8 004 149 558
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	77,795,872	135,295,872
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(9,505,628,070)	(5,887,777,176)
II.Tài sản cố định	**220**		**21,858,447,175**	**17,050,488,623**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	9	**21,026,235,275**	**16,199,223,663**
- Nguyên giá	222		34 293 003 980	27 289 457 874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13 266 768 705	-11 090 234 211
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	10	**832,211,900**	**851,264,960**
- Nguyên giá	228		1,408,758,913	1,408,758,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(576,547,013)	(557,493,953)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,071,719,567**	**3,208,104,221**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	2,071,719,567	3,208,104,221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	2	**100,000,000**	**100,000,000**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30-06-2019	31-12-2018
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100 000 000	100 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32,950,575,358**	**22,641,661,799**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	24,186,582,590	22,536,481,588
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		105 180 211	105 180 211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		8,658,812,557	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**234,622,717,429**	**243,588,633,668**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**48,274,514,920**	**42,038,631,411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**47,253,798,820**	**41,001,797,149**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37 680 473 363	31 503 338 111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,917,649,481	2,823,772,279
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	25 885 122	30 092 099
4. Phải trả người lao động	314		1,020,178,825	1,729,564,170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	658 313 029	841 423 937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	301,210,355	254,818,371
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,922,122,811	2,918,353,013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	378,333,448	494,802,783
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		349,632,386	405,632,386
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,020,716,100**	**1,036,834,262**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	125,268,174	86,973,380
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	895 447 926	949 860 882
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**186,348,202,509**	**201,550,002,257**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	25	**186,348,202,509**	**201,550,002,257**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**188,700,000,000**	**188,700,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188,700,000,000	188,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,480,000,000	15,480,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,596,615,372	2,596,615,372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337,031,314	337,031,314
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(20,765,444,177)**	**(5,563,644,429)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5,563,644,429)	2,665,766,802
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-15 201 799 748	-8 229 411 231

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30-06-2019	31-12-2018
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**234,622,717,429**	**243,588,633,668**

Hà nội ngày 16 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Ngọc Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đặng Thái Hà	Wang Xin

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Báo cáo tài chính
Quí II - Năm 2019

Mẫu số B02-DN/HN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý II-2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	67 345 892 767	81 300 798 311	129 019 776 804	156 591 734 566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	-	850,828,154	-	850,828,154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**67,345,892,767**	**80,449,970,157**	**129,019,776,804**	**155,740,906,412**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	67 339 979 055	75 093 980 691	122 528 401 181	145 612 946 064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**5,913,712**	**5,355,989,466**	**6,491,375,623**	**10,127,960,348**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	362 987 301	1 632 552 056	1 323 113 435	3 418 289 691
7. Chi phí tài chính	22	VII-5		2 200 000	182 184	3 256 000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8	4 118 177 919	3 471 879 494	8 606 627 546	6 886 085 824
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	8 267 002 732	4 446 184 292	14 546 154 569	9 728 980 662
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)	**30**		**(12,016,279,638)**	**(931,722,264)**	**(15,338,475,241)**	**(3,072,072,447)**
12. Thu nhập khác	31	VII-6	117 469 841	85 327 137	190 675 494	119 923 287
13. Chi phí khác	32	VII-7		595	1	682
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**117,469,841**	**85,326,542**	**190,675,493**	**119,922,605**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(11,898,809,797)**	**(846,395,722)**	**(15,147,799,748)**	**(2,952,149,842)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10		30 617 546		30 617 546
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII-11		(30,617,546)		(30,617,546)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(11,898,809,797)**	**(846,395,722)**	**(15,147,799,748)**	**(2,952,149,842)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-632.	-46.8	-805.6	-160.57
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà nội ngày 16 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Ngọc Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đặng Thái Hà	Wang Xin

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Báo cáo tài chính
Quí II - Năm 2019

Mẫu số B03-DN/HN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - Qui II - Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149 402 549 272	169 396 724 625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-179 747 234 253	-168 452 434 574
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7 575 500 123	-7 984 179 982
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			- 906 904 082
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 513 328 008	1 367 993 878
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5 000 803 507	-4 364 678 863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-41 407 660 603**	**-10 943 478 998**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 377 376 365	- 925 380 000
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-15 200 000 000	-77 500 000 000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23 126 319 508	87 550 000 000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14 889 501 462	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 693 126 406	4 460 365 696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-5 647 431 913**	**13 584 985 696**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát h	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 2 394 000	- 86 565 900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 2 394 000**	**- 86 565 900**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-47 057 486 516**	**2 554 940 798**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66 761 534 103	19 710 379 257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ tăng do hợp nhất			1 504 347	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 106 790	7 872 024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**19 705 445 144**	**22 273 192 079**

Hà nội ngày 16 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Ngọc Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đặng Thái Hà	Wang Xin

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quí II-Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng và các dịch vụ liên quan

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 4 công ty
  + Số lượng các Công ty con được hợp nhất 3 công ty
  + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không
- Công ty con được mua thêm: Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK
- Công ty con được thành lập mới:
  + Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam
  + Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam
  + Công ty TNHH PCG Phú Vinh
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
  + Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK
    . Địa chỉ: L D8, Cụm CN EaĐar, huyện EaKar, tỉnh ĐakLak
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam
    . Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính- Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam
    . Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính- Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Công ty TNHH PCG Phú Vinh
    . Địa chỉ: Lô đất D1-D6 khu công nghiệp Phú Vinh - Phường Kỳ Liên TX Kỳ Anh Tỉnh Hà Tĩnh VN
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:Theo qui định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo qui định hiện hành

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo qui định hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/19	31/12/18
	VND	VND
1. Tiền		
- Tiền mặt	1 039 986 488	522 872 143
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4 665 458 656	21 238 661 960
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	14 000 000 000	45 000 000 000
Cộng	**19 705 445 144**	**66 761 534 103**
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	8 765 272 150	16 691 591 658
- Tiền gửi có kỳ hạn	8 765 272 150	16 691 591 658
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn	100 000 000	100 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000	100 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	**18 584 854 163**	
+ Đầu tư vào công ty con : Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK	14 938 263 363	
+ Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam	1 050 000 000	
+ Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam	2 596 590 800	
+ Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20 000 000	
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40 303 371 287	52 922 880 737
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7 207 704 631	17 080 357 009
+ Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	5 501 725 897	5 271 027 166
+ Công ty TNHH MTV Gas Venus		
+ Công ty CP dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	1 705 978 734	11 809 329 843
+ Công ty cổ phần Nam Bạch Đằng		
+ CTCP Bê Tông & XD Vinaconex Xuân Mai		
+ CTCP Sông Đà Thăng Long		
+ Ban quản lý dự án Thái Hà		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33 095 666 656	35 842 523 728
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	10 442 737 988	8 004 149 558
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9 361 336 521	6 926 045 350
+ Công ty CP khí hóa lỏng Bắc Giang	2 635 291 171	
+ CT CP Đầu tư và phát triển năng lượng Hà Nội	819 102 549	819 102 549
+ Tổng công ty XD Hà Nội - CTCP		
+ CTCP Sông Đà Thăng Long	4 006 942 801	4 006 942 801
+ Cty TNHH thương mại DV Điện Quang		
+ BQL DA Thái Hà		
+ Cty CP bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	1 900 000 000	2 100 000 000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1 081 401 467	1 078 104 208

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	3 937 890 350	6 211 007 187
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	3 937 890 350	6 211 007 187
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Lãi dự thu		
+ Phải thu khác	3 937 890 350	6 211 007 187
b) Dài hạn	77 795 872	135 295 872
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	77 795 872	135 295 872
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Phải thu khác		
Cộng	**4 015 686 222**	**6 346 303 059**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**68 733 798**	**68 733 798**
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;	68 733 798	68 733 798
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:	**44 151 747 901**	**19 403 903 156**
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	11 281 997 316	10 507 814 194
- Công cụ, dụng cụ;	26 592 974	42 582 974
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6 636 479 212	6 230 446 709
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;	26 206 678 399	2 623 059 279
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	2 071 719 567	3 208 104 221
Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	2 071 719 567	3 162 604 221
+ Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1 295 163 067	1 295 163 067
+ Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar		781 576 788
+ Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR)		470 961 900
+ Trạm gas TTTM quận 6	776 556 500	614 902 466
- Sửa chữa		
Cộng	**2 071 719 567**	**3 208 104 221**

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	410 205 705	456 270 090
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	410 205 705	456 270 090
b) Dài hạn	24 186 582 590	22 536 481 588
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	24 186 582 590	22 536 481 588
c) Lợi thế thương mại:		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	8 658 812 557	
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK tại ngày mua: 9 176 279 194 đồng.		
- LTTM phát sinh tại ngày mua được phân bổ vào KQHĐSXKD hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm		
Cộng	**33 255 600 852**	**22 992 751 678**

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37 680 473 363	31 503 338 111
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	30 525 439 599	22 745 433 749
+ CN TCT Khí VN-CTCP-CT KDSP Khí	1 942 133 568	18 136 323 038
+ Công ty CP VT SPK Quốc tế	4 726 020 125	4 609 110 711
+ Công ty CP thương mại dầu khí An Dương	17 971 441 722	
+ Công ty TNHH dầu khí Đài Hải	5 885 844 184	
- Phải trả cho các đối tượng khác	7 155 033 764	8 757 904 362
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	**37 680 473 363**	**31 503 338 111**

c) Phải trả người bán là các bên liên quan:

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn:	658 313 029	841 423 937
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	658 313 029	841 423 937

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Quí II - Năm 2019

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	5 427 949 875	222 458 772	3 178 308 273	131 973 635		24 538 293 982	33 498 984 537
Số dư đầu kỳ tăng do hợp nhất	-3 432 094 546	1 969 409 091	662 685 455			800 000 000	
- Mua trong kỳ						249 636 633	249 636 633
- Đầu tư XDCB hoàn thành						544 382 810	544 382 810
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 995 855 329	2 191 867 863	3 840 993 728	131 973 635		26 132 313 425	34 293 003 980
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	675 822 962	222 458 772	1 667 945 215	120 695 534		9 750 853 094	12 437 775 577
Số dư đầu kỳ tăng do hợp nhất	- 519 289 154	281 317 957	119 888 977			118 082 220	
- Khấu hao trong kỳ	45 304 604	56 496 902	77 276 228	2 954 547		646 960 846	828 993 127
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	201 838 412	560 273 631	1 865 110 420	123 650 081		10 515 896 160	13 266 768 704
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	4 752 126 913		1 510 363 058	11 278 101		14 787 440 888	21 061 208 960
- Tại ngày đầu kỳ tăng do hợp nhất	-2 912 805 392	1 688 091 134	542 796 478			681 917 780	
- Tại ngày cuối kỳ	1 794 016 917	1 631 594 232	1 975 883 308	8 323 554		15 616 417 265	21 026 235 276